TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH61800633	Đặng Quốc	Anh	D18_TP01																									7.05	7.48		6.57	6.79		6.27	6.87	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
2	DH61801791	Phạm Xuân Quốc	Bảo	D18_TP01																									5.35	5.24		5.32	5.35		5.25	5.66	96/108	42/46				ĐẠT	DH18
3	DH61700385	Phạm Thế	Bình	D18_TP01																						3.45	0.92					3.21	5.48	2.71	5.48	4.30	66/108	32/46				ĐẠT	DH17
4	DH61802725	Võ Trần Mỹ	Duyên	D18_TP01																									5.55	5.92		5.09	6.32		5.54	5.78	98/108	43/46				ĐẠT	DH18
5	DH61800219	Phạm Minh	Hòa	D18_TP01																									5.65	6.04		4.82	6.10	4.00	5.31	5.76	85/108	37/46				ĐẠT	DH18
6	DH61800828	Chế Thị Cẩm	Hồng	D18_TP01																									5.15	5.64	7.00	5.64	5.65		5.93	5.92	94/108	42/46				ĐẠT	DH18
7	DH61800920	Đặng Tấn	Hưng	D18_TP01																									6.55	6.32		4.73	0.79		3.20	4.45	68/108	29/46	CCHV_2			CCHV	DH18
8	DH61806246	Tiêu Vỹ	Khang	D18_TP01																									5.30	6.12		5.77	6.05		5.58	5.92	100/108	43/46				ĐẠT	DH18
9	DH61802735	Tạ Ngọc Phương	Linh	D18_TP01																									5.45	5.48	6.00	5.23	5.35		5.66	5.62	88/108	39/46				ĐẠT	DH18
10	DH61802457	Nguyễn Bảo	Nghi	D18_TP01																									5.90	6.88	5.00	5.95	6.42		6.14	6.33	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
11	DH61703837	Trương Thanh	Nhã	D18_TP01																									8.65	8.32		7.91	8.21		6.45	7.90	108/108	46/46				ĐẠT	DH17
12	DH61800455	Lê Ngọc Thanh	Nhi	D18_TP01																									5.15	6.08	6.00	5.00	5.85		5.96	5.87	98/108	43/46				ĐẠT	DH18
13	DH61803360	Nguyễn Yến	Nhi	D18_TP01																									5.80	6.12	5.00	5.36	6.35		6.00	6.00	102/108	44/46				ĐẠT	DH18
14	DH61801798	Nguyễn Hoàng	Pha	D18_TP01																									4.85	5.68		5.09	6.16	5.50	3.28	5.23	74/108	34/46	CCHV_1	NoHP		DC	DH18
15	DH61800192	Nguyễn Huỳnh Mai	Phương	D18_TP01																									4.80	6.28	4.57	5.23	5.63	6.00	5.14	5.74	93/108	41/46				ĐẠT	DH18
16	DH61800048	Nguyễn Thị Ngọc	Phướng	D18_TP01																									5.35	6.00	6.40	4.77	5.50		5.21	5.70	103/108	44/46				ĐẠT	DH18
17	DH61801329	Hồ Minh	Tấn	D18_TP01																									5.70	6.00	6.00	4.82	5.30	6.00	4.36	5.41	86/108	38/46				ĐẠT	DH18
18	DH61800063	Viên Bích	Thuận	D18_TP01																									6.60	7.68		7.05	6.84		7.00	7.06	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
19	DH61802464	Phan Thị Thủy	Tiên	D18_TP01																									5.40	5.92	7.44	5.41	6.32	8.00	6.45	6.30	100/108	43/46				ĐẠT	DH18
20	DH61801246	Lê Minh	Toàn	D18_TP01																									6.05	6.44	7.00	6.18	6.63		5.41	6.19	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
21	DH61800019	Lê Cao	Trí	D18_TP01																									7.25	7.32	7.00	7.09	7.37		7.09	7.28	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
22	DH61801354	Nguyễn Nam	Trung	D18_TP01																									5.20	4.56		5.27	5.32		4.82	5.01	71/108	34/46				ĐẠT	DH18
23	DH61802515	Dương Minh Hoàng	Tú	D18_TP01																									4.20	4.44	5.00	4.36	4.94	4.56	5.72	5.10	75/108	34/46				ĐẠT	DH18
24	DH61802513	Hồ Thị Hoàng	Yến	D18_TP01																									4.50	4.24	5.00	4.32	5.29	4.78	5.03	5.05	74/108	34/46				ĐẠT	DH18
25	DH61800955	Trần Ngọc Vân	Anh	D18_TP02																									6.20	6.00	5.00	5.32	6.00	6.00	5.64	5.97	96/108	42/46				ĐẠT	DH18
26	DH61803454	Kiều Lý Ngọc	Hằng	D18_TP02																									6.10	6.44		5.77	6.37		6.86	6.31	106/108	45/46				ĐẠT	DH18
27	DH61803485	Đặng Công	Hậu	D18_TP02																									5.35	6.64		5.32	6.05		6.36	5.99	101/108	43/46				ĐẠT	DH18
28	DH61803089	Lê Khắc	Huy	D18_TP02																									6.20	6.76		5.82	6.26		6.04	6.29	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
29	DH61803821	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	D18_TP02																									5.30	6.80	6.00	4.55	6.15	9.00	6.04	6.10	97/108	43/46				ĐẠT	DH18
30	DH61802982	Lê Ngọc Mỹ	Linh	D18_TP02																									5.05	5.56	6.29	5.14	5.42	5.00	5.36	5.55	82/108	38/46				ĐẠT	DH18
31	DH61805004	Huỳnh Thị Hồng	Loan	D18_TP02																									6.65	7.44	7.00	6.59	6.95		6.45	6.89	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
32	DH61803606	Lê Thị Ngọc	Mai	D18_TP02																									7.50	8.16		6.77	7.26		6.95	7.35	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
33	DH61801555	Cao Thị Kim	Mẫn	D18_TP02																									6.15	6.56	7.00	5.64	6.11		5.85	6.22	106/108	45/46				ĐẠT	DH18
34	DH61803183	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	D18_TP02																									4.60	6.00	8.00	5.50	6.00		5.86	5.96	102/108	44/46				ĐẠT	DH18
35	DH61803043	Huỳnh Thị Kim	Nhon	D18_TP02																									7.15	7.28	7.00	6.18	6.95		7.00	6.97	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
36	DH61800097	Trần Đại	Thành	D18_TP02																									5.05	6.08		4.55	6.10	8.00	5.18	5.54	81/108	38/46				ĐẠT	DH18
37	DH61802812	Nguyễn Thị Minh	Thùy	D18_TP02																									4.20	6.72	6.89	6.18	6.58		5.96	6.39	104/108	45/46				ĐẠT	DH18
38	DH61802678	Tô Thị Mỹ	Thương	D18_TP02																									6.85	7.40		6.45	6.79		5.92	6.75	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
39	DH61803607	Võ Thị Mỹ	Tiên	D18_TP02																									5.70	6.00	6.00	5.05	5.90		5.81	5.90	94/108	41/46				ĐẠT	DH18
40	DH61803916	Phạm Mỹ	Trinh	D18_TP02																									5.80	6.28	5.40	5.00	5.25		5.41	5.77	93/108	40/46				ĐẠT	DH18
41	DH61803524	Võ Ngọc Phương	Trinh	D18_TP02																									6.10	6.96	7.00	6.23	7.00		6.64	6.65	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
42	DH61806419	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	D18_TP02																									7.25	6.24		5.14	6.30		5.90	6.30	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
43	DH61803969	Võ Thị Thanh	Trúc	D18_TP02																									6.90	7.40	8.00	6.91	7.58		6.95	7.22	108/108	46/46				ĐẠT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
44	DH61802993	Lê Thị Thanh	Tuyền	D18_TP02																									5.70	6.12	5.00	5.36	5.58		5.41	5.77	97/108	42/46				TDUNG	DH18
45	DH61806019	Phạm Ngọc Lan	Vi	D18_TP02																									6.35	6.92	5.00	6.36	6.53		6.50	6.60	104/108	45/46				ĐẠT	DH18
46	DH61803011	Lê Tuấn	Vinh	D18_TP02																									6.50	6.76		5.95	7.16		6.55	6.57	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
47	DH61803824	Hạng Lê Thảo	Vy	D18_TP02																									4.65	6.00	7.11	5.23	5.58		5.22	5.72	89/108	40/46				ĐẠT	DH18
48	DH61804474	Nguyễn Hải	Đăng	D18_TP03																									4.95	5.24		4.82	5.53	0.00	5.89	5.42	90/108	40/46				ĐẠT	DH18
49	DH61804490	Nguyễn Văn	Đức	D18_TP03																									4.30	5.00		3.59	5.16	5.80	4.79	4.96	67/108	31/46				ĐẠT	DH18
50	DH61804603	Lê Thị Thu	Hiền	D18_TP03																									7.50	8.56		6.86	7.58		6.91	7.51	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
51	DH61804770	Trần Hoàng Thái	Huy	D18_TP03																									5.20	6.04		4.63	5.68	4.00	4.45	5.26	74/108	35/46				ĐẠT	DH18
52	DH61804838	Tăng Tiến	Khang	D18_TP03																									4.70	5.64	6.43	5.14	5.67		5.77	5.79	96/108	42/46				ĐẠT	DH18
53	DH61804841	Trương Gia	Khang	D18_TP03																									4.55	5.84	5.14	4.82	5.42	3.00	5.08	5.53	90/108	41/46				ĐẠT	DH18
54	DH61804974	Lê Thị Thùy	Linh	D18_TP03																									7.30	8.40		6.05	6.53		6.32	6.96	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
55	DH61805086	Phạm Phú Hoàng	Minh	D18_TP03																									5.45	5.40		5.09	6.33	3.50	5.12	5.63	94/108	41/46				ĐẠT	DH18
56	DH61800418	Lê Thị Tuyết	Ngân	D18_TP03																									5.55	5.76	4.00	5.36	6.26		5.86	5.81	98/108	43/46				ĐẠT	DH18
57	DH61805198	Trịnh Hoàng	Nguyên	D18_TP03																									6.10	6.64		6.09	6.68		6.14	6.33	104/108	45/46				ĐẠT	DH18
58	DH61805244	Nguyễn Thị Yến	Nhi	D18_TP03																									6.15	6.80		6.05	6.74		6.14	6.38	107/108	45/46				ĐẠT	DH18
59	DH61805280	Lê Trần Bảo	Như	D18_TP03																									7.20	8.24		7.27	7.26		6.91	7.41	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
60	DH61805285	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	D18_TP03																									6.30	6.16		5.91	6.63		5.92	6.22	99/108	43/46				ĐẠT	DH18
61	DH61805391	Bùi Thị Kim	Phương	D18_TP03																									6.05	6.92	8.00	5.77	6.26		5.80	6.34	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
62	DH61804193	Dương Thị Mai	Phương	D18_TP03																									5.65	5.64	6.00	5.18	6.65	4.00	5.44	5.81	95/108	42/46				ĐẠT	DH18
63	DH61805447	Cát Thị Ngọc	Quỳnh	D18_TP03																									6.65	7.72		7.00	7.68		5.86	6.99	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
64	DH61805452	Phan Ngọc Diễm	Quỳnh	D18_TP03																									6.25	6.80		5.77	7.00		6.77	6.52	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
65	DH61805530	Lê Quốc	Thái	D18_TP03																									4.40	4.88	5.00	4.27	5.52	5.00	4.92	5.07	79/108	34/46				ĐẠT	DH18
66	DH61805570	Lê Thị Kim	Thao	D18_TP03																									5.05	6.84	6.00	5.88	7.05		5.59	6.32	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
67	DH61805648	Trương Hiếu	Thảo	D18_TP03																									5.85	6.20		5.68	6.60		5.72	6.07	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
68	DH61803860	Nguyễn Ngọc Anh	Thy	D18_TP03																									5.45	5.88	6.60	5.14	6.60		5.48	5.94	101/108	44/46				ĐẠT	DH18
69	DH61805773	Trần Thành	Tiệp	D18_TP03																									3.10	3.08		1.89	3.83	0.00	0.00	2.58	31/108	13/46	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH18
70	DH61805861	Nguyễn Lê Tú	Trinh	D18_TP03																									3.90	5.96	5.00	5.41	6.45	2.67	5.16	5.60	91/108	40/46				ĐẠT	DH18
71	DH61805879	Hồ Thụy Thanh	Trúc	D18_TP03																									7.50	7.52		6.00	6.95		6.45	6.93	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
72	DH61805931	Lê Thị Cẩm	Tú	D18_TP03																									6.25	6.72	6.00	6.23	6.30		5.92	6.44	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
73	DH61806009	Giang Mỹ	Vân	D18_TP03																									6.55	7.44	8.00	6.36	6.70		6.32	6.83	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
74	DH61801027	Phạm Thị Lan	Anh	D18_TP04																									4.20	4.52	5.00	4.68	4.80		4.08	4.63	52/108	26/46				ĐẠT	DH18
75	DH61801065	Huỳnh Gia	Bảo	D18_TP04																									4.05	4.08		3.59	5.27		4.85	4.41	54/108	24/46				ĐẠT	DH18
76	DH61800933	Lý Hoàng Kim	Chi	D18_TP04																									6.15	7.00	9.00	5.68	5.63		3.32	5.75	88/108	38/46	CCHV_1	NoHP		DC	DH18
77	DH61801325	Đoàn Hữu	Định	D18_TP04																									5.50	5.40	0.00	4.73	6.55	4.00	5.48	5.83	95/108	42/46				ĐẠT	DH18
78	DH61801498	Phạm Thanh	Hiếu	D18_TP04																									6.55	7.00		5.95	6.79		5.96	6.51	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
79	DH61802261	Thiệu Thanh	Hiếu	D18_TP04																									5.35	5.52	5.80	5.36	6.11		6.18	5.83	92/108	41/46				ĐẠT	DH18
80	DH61803650	Đào Thanh	Huyền	D18_TP04																									5.55	5.64		5.23	5.26	4.00	5.24	5.45	86/108	39/46				ĐẠT	DH18
81	DH61800599	Đoàn Thị Cẩm	Hương	D18_TP04																									4.50	5.64	6.00	4.82	5.70	9.00	5.65	5.78	90/108	40/46				ĐẠT	DH18
82	DH61802455	Nguyễn Thị	Lụa	D18_TP04																									5.85	6.60	7.00	5.45	6.32		5.81	6.28	103/108	44/46				ĐẠT	DH18
83	DH61801546	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	D18_TP04																									6.35	6.52		7.05	6.37		6.59	6.58	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
84	DH61804160	Trần Nguyễn Tú	Như	D18_TP04																									6.60	7.08		6.32	7.26		6.40	6.80	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
85	DH61800795	Trần Hồng	Phúc	D18_TP04																									6.40	6.12		6.09	6.30	3.00	5.64	6.13	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
86	DH61805395	Hồ Thị Mai	Phương	D18_TP04																									6.05	7.24	9.00	6.68	7.11		6.59	6.92	108/108	46/46				ĐẠT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
87	DH61800011	Nguyễn Hoàng Nam	Phương	D18_TP04																									6.75	6.32		6.09	6.60		5.64	6.30	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
88	DH61801127	Nguyễn Thanh	Thảo	D18_TP04																									5.00	4.96	4.00	4.92	5.77		6.42	5.88	92/108	41/46				ĐẠT	DH18
89	DH61805675	Nguyễn Hiệp	Thuận	D18_TP04																									7.55	7.48		6.23	7.00		5.73	6.80	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
90	DH61805809	Phan Thị Kiều	Trang	D18_TP04																									5.45	7.08	6.00	6.86	6.55		6.59	6.69	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
91	DH61800971	Trịnh Thị Thùy	Trang	D18_TP04																									6.60	6.52		6.95	6.47	5.00	6.86	6.70	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
92	DH61806378	Hà Thị Ngọc	Trâm	D18_TP04																									5.45	6.28	8.00	5.50	6.16		5.96	6.13	102/108	44/46				ĐẠT	DH18
93	DH61805858	Lê Thị Lan	Trinh	D18_TP04																									6.35	7.16		6.68	6.89		6.36	6.70	108/108	46/46				ĐẠT	DH18
94	DH61801120	Lê Anh	Tùng	D18_TP04																									6.05	6.92		5.64	5.63		6.23	6.21	105/108	45/46				ĐẠT	DH18
95	DH61802939	Bùi Quang	Vinh	D18_TP04																									4.40	0.96	3.71	1.91	5.15		4.84	4.19	57/108	28/46				ĐẠT	DH18
96	DH61800182	Trần Chí	Vỹ	D18_TP04																									4.90	4.44		4.00	5.32		4.45	4.72	69/108	31/46				ĐẠT	DH18

Lưu ý:
- Điểm trung bình được tính đến ngày 18/03/2021 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).
- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 23/03/2021 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/03/2021. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú:

Cột (C01) đến cột (C31): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
101 năm học 2010 - 2011 học kỳ 1
102 năm học 2010 - 2011 học kỳ 2
103 năm học 2010 - 2011 học kỳ hè
111 năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

---

Qui ước:

[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[*] Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**